

	Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích đo đạc	Diện tích thu hồi	Diện tích còn lại	Diện tích thu hồi theo hiện trạng chia ra các loại đất								Tên chủ sử dụng, quản lý theo HSĐC	Tờ BD theo HSĐC	Số thửa theo HSĐC	Loại đất theo HSĐC	Diện tích thu hồi theo HSĐC chia ra các loại đất						Ghi chú		
									Tổng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất chăn nuôi tập trung (CNT)	Đất dôi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất công trình giao thông (DGT)	Đất công trình thủy lợi (DTL)	Đất chuyên trồng lúa (LUC)	Đất trồng lúa còn lại (LUK)					Đất trồng cây hằng năm khác (HNK)	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Tổng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất chăn nuôi tập trung (CNT)	Đất chuyên trồng lúa (LUC)		Đất trồng lúa còn lại (LUK)	Đất trồng cây hằng năm khác (HNK)
	UBND xã quản lý		62	144	SON	197,0	64,6	132,4	64,6																				
	UBND xã quản lý		62	145	DCS	73,0	9,5	63,5	9,5			9,5																	
	UBND xã quản lý		62	146	SON	1.658,2	63,6	1.594,6	63,6																				
	UBND xã quản lý		62	147	DGT	4.037,8	31,5	4.006,3	31,5				31,5																
	UBND xã quản lý		62	149	DTL	39,3	14,7	24,6	14,7						14,7														
	UBND xã quản lý		90	207	DTL	35,4	18,1	17,3	18,1						18,1														
	UBND xã quản lý		90	235	SON	44,6	10,9	33,7	10,9																				
	UBND xã quản lý		90	282	SON	128,4	10,0	118,4	10,0																				
	UBND xã quản lý		96	198	SON	11,4	8,1	3,3	8,1																				
	UBND xã quản lý		97	504	SON	186,4	16,3	170,1	16,3																				
	UBND xã quản lý		97	774	DCS	533,1	9,0	524,1	9,0			9,0																	
	UBND xã quản lý		97	807	DCS	462,6	16,8	445,8	16,8			16,8																	
	UBND xã quản lý		97	987	DCS	75,2	42,4	32,8	42,4			42,4																	
	UBND xã quản lý		97	988	SON	201,1	35,9	165,2	35,9																				
	UBND xã quản lý		97	989	DCS	481,8	13,6	468,2	13,6			13,6																	
	UBND xã quản lý		104	122	DCS	260,6	15,3	245,3	15,3			15,3																	
	UBND xã quản lý		104	153	SON	292,1	34,0	258,1	34,0																				
	UBND xã quản lý		104	155	DCS	575,6	32,6	543,0	32,6			32,6																	
	UBND xã quản lý		104	397	DTL	63,0	3,1	59,9	3,1					3,1															
	UBND xã quản lý		104	412	DCS	102,2	33,5	68,7	33,5			33,5																	
	UBND xã quản lý		104	507	DCS	33,2	0,7	32,5	0,7			0,7																	
	UBND xã quản lý		104	517	DCS	103,8	27,2	76,6	27,2			27,2																	
	UBND xã quản lý		104	518	SON	310,2	37,5	272,7	37,5																				
	UBND xã quản lý		104	519	DCS	130,2	22,2	108,0	22,2			22,2																	
	UBND xã quản lý		104	520	DCS	6,3	1,6	4,7	1,6			1,6																	
	UBND xã quản lý		104	521	DCS	104,1	24,1	80,0	24,1			24,1																	
	UBND xã quản lý		104	522	DCS	70,7	28,6	42,1	28,6			28,6																	
	UBND xã quản lý		112	165	DCS	75,6	13,2	62,4	13,2			13,2																	
	UBND xã quản lý		182	40	DGT	111,2	9,9	101,3	9,9				9,9																
	UBND xã quản lý		182	81	DGT	269,4	17,5	251,9	17,5				17,5																
38	Tổng					14.893,6	914,4	13.979,2	914,4	-	-	311,5	73,4	74,4	-	-	-	455,1				-	-	-	-	-	-		
	TỔNG CỘNG					95.946,2	2.285,9	93.660,3	2.285,9	194,7	32,6	311,5	73,4	74,4	110,3	1.021,1	12,8	455,1				1.343,5	212,4	32,6	101,4	984,3	12,8		

	Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích đo đạc	Diện tích thu hồi	Diện tích còn lại	Diện tích thu hồi theo hiện trạng chia ra các loại đất									Tên chủ sử dụng, quản lý theo HSĐC	Tờ BD theo HSĐC	Số thửa theo HSĐC	Loại đất theo HSĐC	Diện tích thu hồi theo HSĐC chia ra các loại đất										
									Tổng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất chăn nuôi tập trung (CNT)	Đất dãi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất công trình giao thông (DGT)	Đất công trình thủy lợi (DTL)	Đất chuyên trồng lúa (LUC)	Đất trồng lúa còn lại (LUK)	Đất trồng cây hằng năm khác (HNK)					Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Tổng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất chăn nuôi tập trung (CNT)	Đất dãi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất công trình giao thông (DGT)	Đất công trình thủy lợi (DTL)	Đất chuyên trồng lúa (LUC)	Đất trồng lúa còn lại (LUK)	Đất trồng cây hằng năm khác (HNK)	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)
	UBND xã quản lý		104	519	DCS	130,2	22,2	108,0	22,2			22,2																				
	UBND xã quản lý		104	520	DCS	6,3	1,6	4,7	1,6			1,6																				
	UBND xã quản lý		104	521	DCS	104,1	24,1	80,0	24,1			24,1																				
	UBND xã quản lý		104	522	DCS	70,7	28,6	42,1	28,6			28,6																				
	UBND xã quản lý		112	165	DCS	75,6	13,2	62,4	13,2			13,2																				
	UBND xã quản lý		182	40	DGT	111,2	9,9	101,3	9,9				9,9																			
	UBND xã quản lý		182	81	DGT	269,4	17,5	251,9	17,5				17,5																			
38	Tổng					14.893,6	914,4	13.979,2	914,4	-	-	311,5	73,4	74,4	-	-	-	455,1					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG					95.946,2	2.285,9	93.660,3	2.285,9	194,7	32,6	311,5	73,4	74,4	110,3	1.021,1	12,8	455,1					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ngày ... tháng ... năm 202...
Người thực hiện
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ngày ... tháng ... năm 202...
Đơn vị tổng hợp
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm 202...
Công chức phòng kinh tế
- xã Tân Uyên
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ngày tháng năm 202...
Phòng kinh tế xã Tân Uyên
(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị tính: m²[illegible]

Ghi chú